

Số: **1129**/QĐ-ĐHTCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trợ cấp xã hội học kỳ đầu năm 2020 (Học kỳ II năm học 2019–2020)
cho sinh viên hệ chính quy tập trung

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing giai đoạn 2015 – 2017;

Căn cứ Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các Trường thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 7238/BTC-KHTC ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tiếp tục thực hiện tự chủ theo Nghị quyết 77/NQ-CP và Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 443/QĐ-ĐHTCM ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ hồ sơ xin trợ cấp xã hội của sinh viên và kết luận phiên họp Hội đồng xét trợ cấp xã hội của Nhà trường ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ đầu năm 2020 (Học kỳ II năm học 2019 – 2020) cho **93 sinh viên** hệ chính quy tập trung với tổng số tiền là: **61.560.000 đồng** (Sáu mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn).

(Cò danh sách kèm theo)

Điều 2. Căn cứ danh sách sinh viên và mức trợ cấp xã hội, Phòng Kế hoạch – Tài chính thực hiện trợ cấp xã hội cho sinh viên theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Phòng, Khoa có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KH-TC, CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

TS Hoàng Đức Long

**BẢNG TỔNG HỢP: TRỢ CẤP XÃ HỘI HỌC KỲ ĐẦU NĂM 2020
(HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019-2020)**

STT	Khóa học	Mức trợ cấp: 840.000		Mức trợ cấp: 600.000		Tổng cộng	
		Số lượng SV	Mức trợ cấp(đ)	Số lượng SV	Mức trợ cấp(đ)	Số lượng SV	Số tiền trợ cấp (đ)
I.	Trợ cấp xã hội thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.						
1	C18	1	840,000		600,000	1	840,000
2	16D	8	840,000	23	600,000	31	20,520,000
3	17D	9	840,000	13	600,000	22	15,360,000
4	18D	1	840,000	18	600,000	19	11,640,000
5	19D	5	840,000	15	600,000	20	13,200,000
	Cộng:	24		69		93	61,560,000

Trong đó:

SV là người DT, sống ở vùng cao: 24 sinh viên.

SV là người mồ côi cả cha lẫn mẹ: 02 sinh viên.

SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo): 67 sinh viên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2020

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN



ThS. Nguyễn Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KỲ ĐẦU NĂM 2020 (HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020) HỆ CHÍNH QUY TẬP TRUNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHTCM ngày / 6 /2020)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được TCXH	Mức trợ cấp	Số tháng	Thành tiền (đ)	Số TK Ngân hàng BIDV
I Khoa Du lịch										
1	1811001997	Vi Thị	Đức	12/04/2000	CLC_18CKS02	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001003084
2	1621001805	Lương Minh	Huy	22/09/1997	16DKS1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001325201
3	1621001892	Vũ Thanh	Thủy	10/09/1998	16DKS1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001048270
4	1721003214	Sahao	Nhiên	19/07/1998	17DKS3	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001085657
5	1721002635	Lê Thị Quỳnh	Trang	14/11/1999	17DQN2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001099694
6	1721003218	Trần Linh	Vương	04/11/1997	17DQN2	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001225189
7	1721001868	Lê Thị Thủy	Dương	05/04/1999	17DSK	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001091201
8	1821004363	Bùi Thị Quỳnh	Trang	15/07/2000	18DSK	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001032088
9	1821004272	Nguyễn Thị	Hậu	28/01/2000	18DLH2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001031924
10	1821004331	Trần Thị	Phượng	18/03/2000	18DLH2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001032228
11	1821005398	Dương Vũ	Đăng	19/11/2000	18DQN03	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001037302
		Cộng:	11						7,560,000	
II Khoa Kế toán - Kiểm toán										
1	1621000435	Huỳnh Phương	Thảo	24/05/1998	16DAC3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310000994459
2	1621004434	Ngô Thị Thu	Đào	23/03/1998	16DKT1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001058385
3	1621003458	Đặng Như	Quỳnh	10/10/1998	16DKT3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001059412
4	1721000832	Mang Nguyễn Bảo	Nhi	20/08/1999	17DAC2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001224928

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được TCXH	Mức trợ cấp	Số tháng	Thành tiền (đ)	Số TK Ngân hàng BIDV
5	1721002051	Hồ Thị	Phương	28/01/1999	17DKT1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001080184
6	1721003210	Ka'	Thim	15/11/1998	17DKT2	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001080625
7	1821002904	Nguyễn Thị	Duyên	04/10/2000	18DKT2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001030064
8	1821001439	Trần Thị Hà	My	20/06/2000	18DKT2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001028564
9	1921004923	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	25/08/2001	19DKT02	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310004180083
		Cộng:	9						5,640,000	
III Khoa Kinh tế - Luật										
1	1721002667	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/11/1999	17DQF	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001089118
		Cộng:	1						840,000	
IV Khoa Marketing										
1	1621001084	Bùi Thị	Hân	08/11/1998	16DMA1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001068038
2	1621004015	Sạch Thị Ngọc	Dung	25/07/1998	16DMA2	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001224830
3	1621001213	Đặng Thị Diễm	My	24/07/1998	16DMA3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001069004
4	1621001470	Hồ Nguyễn Hạnh	Văn	30/04/1998	16DMC2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001057355
5	1621000984	Lê Đỗ Tường	An	20/02/1998	16DQH1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001062289
6	1621001033	Phạm Thị Kim	Cúc	27/01/1998	16DQH1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001062085
7	1621004396	Nguyễn Thị Thạch	Thảo	11/04/1998	16DQH1	SV là người mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6	600,000	31310001224849
8	1821003606	Nguyễn Hiếu	Hạnh	02/07/2000	18DQH2	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001225356
9	1821000695	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	28/11/2000	18DQH2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001033115
10	1821003857	Vũ Minh	Thông	10/08/2000	18DMC2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001225338
11	1921000966	Dương Thị Mỹ	Khánh	02/02/2000	19DMA02	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226766
12	1921000696	Phạm Ngọc Thúy	Vy	16/02/2001	19DMA05	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310004186133
13	1921003885	Giáp Thị	Nguyệt	16/03/2001	19DMA06	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001226757
		Cộng:	13						8,520,000	
V Khoa Ngoại ngữ										
1	1621003112	Phùng Thị Thanh	Loan	15/05/1997	16DTA1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001224894

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được TCXH	Mức trợ cấp	Số tháng	Thành tiền (đ)	Số TK Ngân hàng BIDV
2	1621003115	Lương Thị	Xuân	04/01/1997	16DTA1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001065969
3	1821000111	Huỳnh Mai	Anh	21/04/2000	18DTA01	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001020728
4	1821004148	Nguyễn Quốc	Thái	19/01/2000	18DTA05	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001042069
5	1921000082	Mai Nguyễn Tường	Vi	14/06/2001	19DTA01	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226599
6	1921003271	Nguyễn Thị	Ngân	15/10/2001	19DTA03	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226429
		Cộng:	6						4,080,000	
VI Khoa Quản trị kinh doanh										
1	1621002117	Nguyễn Thị	Linh	27/06/1998	16DDA	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310000997564
2	1621002382	Lê Thị	Xoan	19/02/1998	16DQT2	SV là người mồ côi cả cha lẫn mẹ	100,000	6	600,000	31310001060007
3	1721002437	Phạm Thị	Thùy	20/10/1999	17DBH1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001224955
4	1721002453	Hoàng Thị Ngọc	Trâm	05/03/1997	17DBH2	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001079386
5	1721002419	Chu Thị Hoài	Thư	28/07/1999	17DDA	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001081910
6	1721002190	Lê Hồng	Gấm	21/02/1998	17DQT3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001090864
7	1721002395	Nguyễn Thị	Thắm	30/10/1999	17DQT3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001225161
8	1821000373	Dương Thị Ngọc	Hân	16/03/2000	18DDA	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001038536
9	1821002437	Võ Thị Bích	Nguyễn	30/01/2000	18DQT1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001039168
10	1821005056	Lê Nguyễn Duy	Nhất	26/11/2000	18DQT1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001019531
11	1821005126	Phạm Như	Quỳnh	21/08/2000	18DQT1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001017474
12	1821005152	Trần Vũ Thanh	Tài	10/09/2000	18DDA	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001017997
13	1921003714	Trần Thanh	Tâm	02/08/2001	19DQT04	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001227042
14	1921003799	Y Minh	Trăng	28/03/2001	19DQT05	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001226906
15	1921003667	Lê Thị Kim	Phụng	04/02/2001	19DQT08	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226696
16	1921003771	Nguyễn Phạm Phương	Thúy	07/10/2001	19DQT08	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226508
17	1921003709	Văn Đình	Tài	28/08/2001	19DQT10	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226809
18	1921003808	Ngô Thị	Trinh	18/03/2001	19DQT10	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001226562
		Cộng:	18						11,760,000	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được TCXH	Mức trợ cấp	Số tháng	Thành tiền (đ)	Số TK Ngân hàng BIDV
VII Khoa Tài chính - Ngân hàng										
1	1621005257	Phan Thị Mỹ	Phượng	18/06/1998	16DNH1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001057568
2	1721002775	Ka	Hanh	17/07/1999	17DIF	SV là người DT, sống ở vùng cao	140.000	6	840,000	31310001082922
3	1721003114	Hoàng Thị	Trang	28/10/1998	17DIF	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001082931
4	1721003152	Trần Thị Thanh	Tuyết	29/05/1999	17DTC1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001225204
5	1721003045	Dương Ngọc Thu	Thảo	15/12/1999	17DTC2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001093137
6	1721003201	Nguyễn Phụng	Yến	25/08/1999	17DTC2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001225222
7	1821006087	Lâm Nữ Thành	Công	06/07/2000	18DNH2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001045059
8	1821005631	Võ Thị Hồng	Đào	04/07/2000	18DTC3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001225453
9	1921004696	Lý Thị Thái	Thương	16/03/2001	19DTC05	SV là người DT, sống ở vùng cao	140.000	6	840,000	31310001226614
10	1921004365	Nguyễn Thị Linh	Giang	16/01/2001	19DTC10	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001286654
11	1921006180	Trần Đức	Chính	13/05/2001	CLC_19DNH03	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001226216
		Cộng: 11							7,080,000	
VIII Khoa Thẩm định giá - Kinh doanh BĐS										
1	1621000016	Lê Ô H	Duôn	10/10/1998	16DKB1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310000999232
2	1621000038	Triệu Thị	Huệ	10/09/1998	16DKB1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140.000	6	840,000	31310001224788
3	1721000601	Nông Minh	Nam	08/08/1996	17DKB1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140.000	6	840,000	31310001083101
4	1721000595	Hồ Tấn	Lược	07/12/1999	17DKB1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001083332
5	1921004038	Nguyễn Trọng	Nhân	08/05/2000	19DKB01	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001226322
6	1921004002	Nguyễn Thị Bích	Ly	24/08/2001	19DKB02	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001226465
		Cộng: 6							4,080,000	
IX Khoa Thuế - Hải quan										
1	1621002685	Nguyễn Thị	Hương	23/04/1998	16DHQ	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310000997786
2	1721003212	Rơ Ông K Ra	Hạp	31/10/1998	17DPF	SV là người DT, sống ở vùng cao	140.000	6	840,000	31310001225107
3	1821005613	Hồ Thị Thùy	Dung	10/04/2000	18DHQ1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001046201
4	1921002427	Nguyễn Thị Minh	Châu	26/01/2001	19DTC02	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100.000	6	600,000	31310001226438

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng được TCXH	Mức trợ cấp	Số tháng	Thành tiền (đ)	Số TK Ngân hàng BIDV
		Cộng:	4						2,640,000	
X	Khoa Thương mại									
1	1621003107	Trương Thị	Chinh	21/10/1997	16DKQ1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310000998549
2	1621003871	Lâm Thị	Thủy	19/04/1998	16DKQ1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310000998460
3	1621000883	Trương Thị Bích	Thủy	12/03/1998	16DKQ1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310000999922
4	1621003933	Lý Võ Hạ	Uyên	18/07/1998	16DKQ1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310000998451
5	1621003114	Ka	Trím	08/05/1997	16DKQ1	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310000999834
6	1621003591	Nguyễn Tuấn	Anh	11/09/1995	16DKQ2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310000998789
7	1621003113	H' Ly Phia	Niê	06/01/1996	16DKQ2	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310000998691
8	1621000728	Đỗ Thị	Mỹ	08/05/1998	16DTM1	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001050877
9	1621003662	Phan Thị Mỹ	Hạnh	09/05/1998	16DTM2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001224919
10	1621000680	Đoàn Thị Thanh	Lam	26/02/1998	16DTM3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001051773
11	1621000774	Hồ Nguyễn Hạnh	Nhon	30/04/1998	16DTM3	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001051755
12	1721001258	Trương Thanh	Trúc	01/03/1999	17DTM2	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310001094820
13	1921004177	Nguyễn Thị	Diễm	25/04/2001	19DKQ05	SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo)	100,000	6	600,000	31310004187604
14	1921004249	Sơn Ngọc Kim	Tiền	01/07/2001	19DKQ06	SV là người DT, sống ở vùng cao	140,000	6	840,000	31310001262654
		Cộng:	14						9,360,000	
		Tổng cộng:	93	sinh viên					61,560,000	

Bảng chữ: Sáu mươi một triệu năm trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

TP. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

HIỆU TRƯỞNG

Thái T. Lan Anh

ThS. Nguyễn Thanh Hải



TS Hoàng Đức Long